

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÌNH THUẬN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên đầu năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 



NGUYỄN NHẬT HUY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 2 – 5 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 2021 | 6 – 7 |
| 3. Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 8 – 9 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2021 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2021 | 11 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2021 | 12 – 52 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp 3400382278, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 02 năm 2021 để bổ sung vốn điều lệ.

| | | |
|-------------------------------|---|---------------------------------|
| Vốn điều lệ | : | 800.000.000.000 Đồng |
| Mệnh giá cổ phiếu | : | 10.000 Đồng/Cổ phiếu |
| Mã chứng khoán | : | ABS |
| Lĩnh vực hoạt động kinh doanh | : | Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ |

Trụ sở chính

| | | |
|------------|---|---|
| Địa chỉ | : | Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận |
| Điện thoại | : | (84-252) 3816 113 – 3721 999 |
| Fax | : | (84-252) 3814 599 – 3722 622 |
| Mã số thuế | : | 3 4 0 0 3 8 2 2 7 8 |
| Email | : | dvnnbinhthuan@gmail.com |
| Website | : | www.bitagco.com |

* Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|-----------------|--|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông | Đình Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 3. Bà | Vũ Thị Hải | Thành viên độc lập |
| 4. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 5. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2021 |
| 6. Bà | Trần Thị Hiền | Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------|-------------------|---|
| 1. Bà | Trương Thùy Linh | Trưởng Ban |
| 2. Bà | Mai Thị Thanh Hải | Thành viên |
| 3. Bà | Nguyễn Thị Cuối | Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2021 |
| 4. Bà | Đào Thị Kim Lương | Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2021 |

Ban Giám đốc

- | | | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------|-----------------|--------------|--------------------|
| 1. Ông | Nguyễn Nhật Huy | Giám đốc | từ ngày 02/01/2021 |
| 2. Ông | Hoàng Văn Hồng | Phó Giám đốc | từ ngày 04/08/2020 |
| 3. Bà | Trần Thị Hường | Phó Giám đốc | từ ngày 22/02/2021 |

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

Tại văn bản Ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ông Trần Văn Mười là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền Ông Nguyễn Nhật Huy – Giám đốc Công ty phê duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 02/01/2021 đến 01/01/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 52.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận cũng như vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



Giám đốc - Nguyễn Nhật Huy

Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Thành phố Phan Thiết, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số: 2607.01.01/2021/BCSX/NTV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2021 | Ngày 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.330.532.273.819 | 864.484.779.287 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 3.413.801.294 | 2.555.336.789 |
| 111 | 1. Tiền | V.1 | 3.413.801.294 | 2.555.336.789 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 425.250.000.000 | - |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | V.2 | 425.250.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 895.321.594.981 | 855.987.302.605 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 862.939.209.055 | 826.811.965.261 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 21.740.642.860 | 18.579.175.360 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 18.972.664.134 | 18.989.181.452 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (8.353.915.360) | (8.416.013.760) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.7 | 22.994.292 | 22.994.292 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 5.665.725.722 | 5.245.755.627 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.8 | 6.111.859.122 | 5.691.889.027 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | V.8 | (446.133.400) | (446.133.400) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 881.151.822 | 696.384.266 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 380.730.367 | 376.549.815 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.10 | 500.421.455 | 319.834.451 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 307.415.752.440 | 305.610.994.498 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 221.400.000.000 | 221.400.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.11 | 221.400.000.000 | 221.400.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.716.552.884 | 15.264.673.504 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.12 | 5.818.069.007 | 6.219.232.817 |
| 222 | - Nguyên giá | | 14.312.650.799 | 14.312.650.799 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.494.581.792) | (8.093.417.982) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.13 | 8.898.483.877 | 9.045.440.687 |
| 228 | - Nguyên giá | | 11.811.046.164 | 11.811.046.164 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.912.562.287) | (2.765.605.477) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 2.337.000.000 | - |
| 231 | - Nguyên giá | V.14 | 2.337.000.000 | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.15 | - | 68.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.16 | 68.000.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 962.199.556 | 946.320.994 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.17 | 962.199.556 | 946.320.994 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.637.948.026.259 | 1.170.095.773.785 |

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2021 | Ngày 01/01/2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 728.445.166.691 | 734.809.510.387 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 728.052.666.691 | 734.517.010.387 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.18 | 302.766.372.500 | 358.201.385.381 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.19 | 12.151.715.000 | 96.778.900 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.20 | 11.095.657.291 | 14.692.751.703 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.21 | 389.994.202 | 813.774.020 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.22 | 1.950.097.534 | 361.373.351 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.23 | 1.792.428.705 | 1.086.357.406 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.24 | 394.019.459.500 | 357.613.530.750 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.25 | 3.886.941.959 | 1.651.058.876 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 392.500.000 | 292.500.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.26 | 392.500.000 | 292.500.000 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 909.502.859.568 | 435.286.263.398 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.27 | 909.502.859.568 | 435.286.263.398 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.27.1 | 800.000.000.000 | 374.398.730.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | V.27.2 | 42.560.127.000 | - |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | V.27.3 | 59.516.176 | 59.516.176 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.27.4 | 66.883.216.392 | 60.828.017.222 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 58.432.533.849 | 12.918.349.748 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 8.450.682.543 | 47.909.667.474 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.637.948.026.259 | 1.170.095.773.785 |

Thành phố Phan Thiết, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)






Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mươi – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.28 | 561.110.874.356 | 255.058.140.815 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.29 | - | 32.642.447 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 561.110.874.356 | 255.025.498.368 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.30 | 526.121.588.555 | 233.798.127.079 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 34.989.285.801 | 21.227.371.289 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.31 | 18.875.716 | 322.847.544 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.32 | 15.947.459.981 | 3.787.689.563 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 15.947.459.981 | 3.787.689.563 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.33 | 3.574.012.449 | 4.828.264.226 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.34 | 4.676.030.195 | 4.646.654.547 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 10.810.658.892 | 8.287.610.497 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.35 | 106.413.156 | 1.307.323.456 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.36 | 229.989.619 | 3.186.343 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (123.576.463) | 1.304.137.113 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.687.082.429 | 9.591.747.610 |
| 51 | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.37 | 2.236.399.886 | 1.918.349.522 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 8.450.682.543 | 7.673.398.088 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | | 8.450.682.543 | 7.673.398.088 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.38 | 109 | 266 |

Thành phố Phan Thiết, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
|-------|---|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 530.873.198.203 | 208.565.485.229 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (557.228.465.715) | (240.166.899.138) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (4.072.426.131) | (3.553.013.290) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (14.358.735.798) | (3.787.689.563) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.20 | (5.079.946.035) | (320.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 13.104.477.314 | 36.276.898.407 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (19.237.343.099) | (7.506.689.157) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (55.999.241.261) | (10.491.907.512) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (41.993.495.700) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 19.515.000.000 | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 9.539.484.645 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.2 | (425.250.000.000) | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | VI.31 | 18.875.716 | 1.498.621.593 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (447.709.619.984) | 11.038.106.238 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | | 468.161.397.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | V.24 | 440.047.893.000 | 159.571.670.000 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | V.24 | (403.641.964.250) | (146.110.638.000) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (13.153.332.750) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 504.567.325.750 | 307.699.250 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 858.464.505 | 853.897.976 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | V.1 | 2.555.336.789 | 1.790.467.927 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 3.413.801.294 | 2.644.365.903 |

Thành phố Phan Thiết, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- ~~Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.~~
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công 42.560.127 cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 800.000.000.000 Đồng.
- Doanh thu 06 tháng đầu năm 2021 tăng 120%, tương ứng với mức tăng trên 306 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, trong 06 tháng đầu năm 2021 doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 335,7 tỷ đồng; doanh thu kinh doanh bất động sản tăng 17,6 tỷ đồng; doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại tăng trên 5,3 tỷ đồng; ngược lại, doanh thu bán thực phẩm đông lạnh giảm trên 54,9 tỷ đồng.
- So với cùng kỳ năm trước thì trong năm 2021 ở mảng kinh doanh phân bón công ty đã có thêm 03 khách hàng lớn là Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza; Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Smart Eco City và Công ty Cổ phần đầu tư MCD. Tổng doanh thu 03 khách hàng này đem lại là trên 290,1 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

- Mảng kinh doanh bất động sản là mảng kinh doanh mới của công ty bắt đầu từ tháng 12/2020. Trong 06 tháng đầu năm 2021, kinh doanh bất động sản đã đóng góp thêm hơn 17,6 tỷ đồng vào sự tăng trưởng của doanh thu so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Mã số chi nhánh/ Cửa hàng | Lĩnh vực kinh doanh |
|--|--|------------------------------|------------------------------|
| 1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II | Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III | Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV | Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận | Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận. | 3400382278 - 007 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên | Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. | 3400382278 - 008 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Mã số chi nhánh/ Cửa hàng | Lĩnh vực kinh doanh |
|----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------------|
| 7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định | Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 3400382278 - 009 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An | Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An. | 3400382278 - 010 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 9. Cửa hàng xăng dầu số 9 | Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 08 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 20 |

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDD) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDD là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDD. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

| | ĐVT: VND | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | Ngày 30/6/2021 | Ngày 01/01/2021 |
| 1. Tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 91.687.884 | 58.299.424 |
| - Tiền gửi ngân hàng (*) | 3.322.113.410 | 2.486.716.203 |
| - Tiền đang chuyển | - | 10.321.162 |
| Cộng | 3.413.801.294 | 2.555.336.789 |

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2021 là USD 85,507.25 tương đương 1.961.109.210 Đồng. Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

2. Chứng khoán kinh doanh 425.250.000.000 -

Là khoản đầu tư vào 40.500.000 cổ phần, chiếm 90% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza (*) | 453.446.900.000 | 300.317.900.000 |
| - Công ty Cổ phần ĐT Phát triển Đô Thị SMART Eco City | 189.202.300.000 | 214.590.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA | 69.387.196.360 | 87.874.196.360 |
| - Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toàn Văn | 43.458.000.000 | 43.458.000.000 |
| - CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*) | 20.999.403.800 | 71.020.149.500 |
| - Mai Thanh Tuyên | 17.864.070.000 | - |
| - Đinh Thị Sen (*) | 16.125.918.400 | 21.643.591.000 |
| - Kiều Thị Ngọc Trâm | 11.708.393.300 | 11.708.393.300 |
| - Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam | 10.244.906.000 | 31.867.526.000 |
| - Nguyễn Viết Thắng (*) | 9.675.328.000 | 22.157.655.400 |
| - Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd (*) | 5.718.652.423 | 8.236.131.916 |
| - Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát | 3.805.474.500 | 3.805.474.500 |
| - Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*) | 2.807.000.000 | 2.807.000.000 |
| - Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*) | 167.670.000 | 167.670.000 |
| - Các đối tượng khác | 8.327.996.272 | 7.157.477.285 |
| Cộng | 862.939.209.055 | 826.811.965.261 |

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTĐ ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24.1).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*) | 17.438.965.991 | 14.903.873.491 |
| - Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ | 3.172.750.000 | 3.172.750.000 |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*) | 635.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM Bình Sơn | 243.200.000 | 243.200.000 |
| - Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành | 61.000.000 | 61.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Trung Đông | 49.600.000 | - |
| - Công ty TNHH Giang Sơn Xanh | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Nguyễn Văn Ba | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh | 27.500.000 | - |
| - Công ty TNHH May Kim Vàng | 18.975.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất dầu khí Đông Nam Bộ | 12.045.000 | 12.045.000 |
| - CN Công ty TNHH 1 TV VTNN Đồng Nai | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt | - | 55.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội | - | 44.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 3.606.869 | 9.306.869 |
| Cộng | 21.740.642.860 | 18.579.175.360 |

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| ▪ Tạm ứng | 167.163.257 | 91.458.659 |
| + Nguyễn Thị Kim Hậu | 28.833.000 | - |
| + Nguyễn Thị Mỹ Duyên | 28.550.590 | 3.700.590 |
| + Phạm Văn Hùng | 21.600.000 | 30.858.069 |
| + Phạm Mạnh Hùng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Lê Văn Dự | 18.000.000 | - |
| + Đoàn Đình Chiến | 12.150.000 | - |
| + Nguyễn Minh Hải | 11.329.667 | 12.200.000 |
| + Nguyễn Tăng Quỳnh Trang | 10.000.000 | 13.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 16.700.000 | 11.700.000 |
| ▪ Ký quỹ, ký cược | 392.715.018 | 361.965.018 |
| + Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền | 200.000.000 | 200.000.000 |
| + Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên | 145.900.000 | 133.900.000 |
| + Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh | 28.065.018 | 28.065.018 |
| + Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống | 18.750.000 | - |
| ▪ Phải thu khác | 18.412.785.859 | 18.535.757.775 |
| + Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*) | 16.063.474.455 | 15.960.015.955 |
| + Bành Thế Hưng | 1.301.113.718 | 1.301.113.718 |
| + Dương Kim Tú | 362.763.625 | 362.763.625 |
| + Phạm Văn Chính | 228.794.155 | 228.794.155 |
| + Nguyễn Thị Mỹ Linh | 149.967.600 | 149.967.600 |
| + Nguyễn Văn Thu | 62.101.691 | 62.101.691 |
| + Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu | 42.284.093 | 205.519.709 |
| + Các đối tượng khác | 202.286.522 | 265.481.322 |
| Cộng | 18.972.664.134 | 18.989.181.452 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

- (*) Khoản phải thu là Bên liên quan; Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

| | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Lãi thanh toán trước hạn | 10.044.287.077 | 10.044.287.077 |
| + Chiết khấu thanh toán | 6.019.187.378 | 5.915.728.878 |
| Cộng | 16.063.474.455 | 15.960.015.955 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Ngày 30/6/2021 | | Ngày 01/01/2021 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| + Huỳnh Thị Trinh | 220.985.000 | (220.985.000) | 220.985.000 | (220.985.000) |
| + Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát | 373.508.000 | (373.508.000) | 373.508.000 | (373.508.000) |
| + Công ty TNHH Yến Thương | 231.600.000 | (231.600.000) | 231.600.000 | (231.600.000) |
| + Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ | 241.884.000 | (241.884.000) | 241.884.000 | (241.884.000) |
| + Công ty TNHH Thịnh Phú | 209.890.000 | (209.890.000) | 209.890.000 | (209.890.000) |
| + Các đối tượng khác | 1.277.579.380 | (1.277.579.380) | 1.339.677.780 | (1.339.677.780) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| + Công ty TNHH TM Bình Sơn | 243.200.000 | (243.200.000) | 243.200.000 | (243.200.000) |
| + Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) |
| + Các đối tượng khác | 81.606.869 | (81.606.869) | 81.606.869 | (81.606.869) |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| + Bành Thế Hưng | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) |
| + Dương Kim Tú | 362.763.625 | (362.763.625) | 362.763.625 | (362.763.625) |
| + Phạm Văn Chính | 228.794.155 | (228.794.155) | 228.794.155 | (228.794.155) |
| + Các đối tượng khác | 408.240.613 | (408.240.613) | 408.240.613 | (408.240.613) |
| Cộng | 8.353.915.360 | (8.353.915.360) | 8.416.013.760 | (8.416.013.760) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

| | Ngày 30/6/2021 | Ngày 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Hàng tồn kho khác</i> | | |
| - Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải) | 6.716.127 | 6.716.127 |
| - Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà) | 4.128.437 | 4.128.437 |
| - Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29) | 6.413.166 | 6.413.166 |
| - Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp) | 5.736.562 | 5.736.562 |
| Cộng | 22.994.292 | 22.994.292 |

8. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Ngày 30/6/2021 | | Ngày 01/01/2021 | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.313.971 | - | 3.222.942 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 579.287.899 | - | 457.265.874 | - |
| - Hàng hoá | 5.515.582.252 | (446.133.400) | 4.600.070.211 | (446.133.400) |
| - Hàng gửi bán | 11.675.000 | - | 631.330.000 | - |
| Cộng | 6.111.859.122 | (446.133.400) | 5.691.889.027 | (446.133.400) |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2021 | 376.549.815 |
| - Tăng trong kỳ | 321.751.911 |
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (317.571.359) |
| - Ngày 30/6/2021 | 380.730.367 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

10. Thuế GTGT được khấu trừ

| | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2021 | 319.834.451 |
| - Phát sinh trong kỳ | 7.444.964.479 |
| - Khấu trừ thuế GTGT đầu ra | (7.120.774.944) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | (143.602.531) |
| - Ngày 30/6/2021 | <u>500.421.455</u> |

11. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|
| Chỉ tiêu | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 7.838.300.394 | 956.730.256 | 5.517.620.149 | 14.312.650.799 |
| - Ngày 30/6/2021 | 7.838.300.394 | 956.730.256 | 5.517.620.149 | 14.312.650.799 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 3.829.299.903 | 694.383.908 | 3.569.734.171 | 8.093.417.982 |
| - Khấu hao trong kỳ | 170.133.298 | 36.738.050 | 194.292.462 | 401.163.810 |
| - Ngày 30/6/2021 | 3.999.433.201 | 731.121.958 | 3.764.026.633 | 8.494.581.792 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 4.009.000.491 | 262.346.348 | 1.947.885.978 | 6.219.232.817 |
| - Ngày 30/6/2021 | 3.838.867.193 | 225.608.298 | 1.753.593.516 | 5.818.069.007 |
| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng | | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 1.316.271.162 | 337.091.164 | 1.631.771.048 | 3.285.133.374 |
| - Ngày 30/6/2021 | 1.509.030.071 | 383.866.619 | 1.631.771.048 | 3.524.667.738 |

13. Tài sản cố định vô hình

| Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Chỉ tiêu | | | |
| Nguyên giá | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| - Ngày 30/6/2021 | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 2.645.605.477 | 120.000.000 | 2.765.605.477 |
| - Khấu hao trong kỳ | 146.956.810 | - | 146.956.810 |
| - Ngày 30/6/2021 | 2.792.562.287 | 120.000.000 | 2.912.562.287 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Ngày 01/01/2021 | 9.045.440.687 | - | 9.045.440.687 |
| - Ngày 30/6/2021 | 8.898.483.877 | - | 8.898.483.877 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.24.1).

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số V.24.3).

14. **Bất động sản đầu tư** **2.337.000.000** -

Bất động sản đầu tư là các “shophouse” đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15. **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** - **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

16. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** **68.000.000.000** -

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

| | | |
|----------------------------------|---------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ | 680.000 | Cổ phiếu |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |

17. **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2021 | 946.320.994 |
| - Tăng trong kỳ | 380.288.750 |
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (364.410.188) |
| - Ngày 30/6/2021 | 962.199.556 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

18. Phải trả người bán ngắn hạn

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH | 197.559.903.000 | 175.546.400.000 |
| - Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*) | 58.549.840.000 | 58.549.840.000 |
| - Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định | 40.461.850.000 | 40.460.050.000 |
| - Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội | 3.000.000.000 | 5.234.305.500 |
| - Công ty TNHH TMDV Phân Bón Tuần Vũ | 1.889.047.500 | - |
| - Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao | 486.573.000 | 1.798.922.520 |
| - Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC) | 381.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM Bày Thạnh | 333.324.000 | 316.920.219 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*) | 100.000.000 | 31.387.735.700 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư MCD | 4.835.000 | 2.235.000 |
| - Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang | - | 44.225.000.000 |
| - Các đối tượng khác | - | 679.976.442 |
| Cộng | 302.766.372.500 | 358.201.385.381 |

(*) Bên liên quan

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|-----------------------------------|----------------|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư MCD | 11.000.000.000 | - |
| - Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ) | 296.655.000 | - |
| - Trần Thanh Minh (ĐL Mười Minh) | 252.000.000 | - |
| - Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo) | 207.200.000 | - |
| - Trần Thị Trúc (ĐL Trúc) | 162.000.000 | - |
| - Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng) | 75.100.000 | - |
| - Võ Thị Nhị (ĐL Nhị) | 56.600.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| - Phan Văn Thiện (ĐL Thiện) | 45.000.000 | - |
| - Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy) | 27.000.000 | - |
| - Phạm Tuyên | 24.000.000 | - |
| - Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo) | 5.660.000 | - |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Đức Tín | 500.000 | 500.000 |
| - Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện | - | 83.600.000 |
| - CN HTX Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận | - | 11.198.900 |
| - Các đối tượng khác | - | 1.480.000 |
| Cộng | 12.151.715.000 | 96.778.900 |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2021 | Phải nộp trong kỳ | Thực nộp trong kỳ | Ngày 30/6/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 2.190.371.732 | 1.315.888.739 | (2.190.371.731) | 1.315.888.740 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 12.172.161.437 | 2.236.399.886 | (5.079.946.035) | 9.328.615.288 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 330.218.534 | 120.934.729 | - | 451.153.263 |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | - | 17.105.895 | (17.105.895) | - |
| - Phí lệ phí | - | 15.000.000 | (15.000.000) | - |
| Cộng | 14.692.751.703 | 3.705.329.249 | (7.302.423.661) | 11.095.657.291 |

Thuế Giá trị gia tăng

| | | |
|---|---|-----------------------------------|
| Phương pháp tính thuế | : | Theo phương pháp khấu trừ |
| Thuế suất áp dụng | : | |
| - Giống cây trồng, phân bón | : | Không chịu thuế |
| - Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại | : | Không phải kê khai, tính nộp thuế |
| - Nước | : | 5% |
| - Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng | : | 10% |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 21. Phải trả người lao động | 389.994.202 | 813.774.020 |
| Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động. | | |
| 22. Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.950.097.534 | 361.373.351 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí lãi vay phải trả. | | |
| 23. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 27.057.517 | 27.057.517 |
| - Kinh phí công đoàn | 29.926.092 | 26.175.360 |
| - Bảo hiểm xã hội | 62.642.725 | 33.566.886 |
| - Bảo hiểm y tế | 11.054.606 | 23.953.354 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 4.913.158 | 12.780.386 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 14.526.000 | 14.526.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.642.308.607 | 948.297.903 |
| Cộng | 1.792.428.705 | 1.086.357.406 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| | | Ngày 01/01/2021 | Vay trong kỳ | Trả nợ vay trong kỳ | Ngày 30/6/2021 |
|---------------------------------------|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| 24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | |
| 24.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận | 50.667.100.750 | 80.039.033.000 | (88.859.234.250) | 41.846.899.500 |
| 24.2 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín-CN Bình Thuận | 34.990.000.000 | 16.936.600.000 | (36.440.300.000) | 15.486.300.000 |
| 24.3 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn | 11.854.430.000 | 20.440.260.000 | (20.390.430.000) | 11.904.260.000 |
| 24.4 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông | 249.952.000.000 | 318.132.000.000 | (249.952.000.000) | 318.132.000.000 |
| 24.5 | Vay ngắn hạn cá nhân: | | | | - |
| + | Trần Thị Hương (*) | 6.000.000.000 | 4.500.000.000 | (8.000.000.000) | 2.500.000.000 |
| + | Trần Duy Toàn | 4.150.000.000 | - | - | 4.150.000.000 |
| | Cộng | 357.613.530.750 | 440.047.893.000 | (403.641.964.250) | 394.019.459.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

24.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 2720/2020/3127435/HĐTĐ ngày 30/10/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 56.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 30/10/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:
 - * QSDD tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDD tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDD tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDD tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
 - + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

24.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với : mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

24.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
 - + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
 - + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

24.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020 và phụ lục hợp đồng số PL01-361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 06/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 23/11/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
: mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

24.5 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,0%/tháng.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - Ngày 01/01/2021 | 1.651.058.876 |
| - Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước | 2.395.483.373 |
| - Chi khen thưởng trong kỳ | (159.600.290) |
| - Ngày 30/6/2021 | <u><u>3.886.941.959</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| + Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc thuê kho | 292.500.000 | 292.500.000 |
| + Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì | 100.000.000 | - |
| Cộng | 392.500.000 | 292.500.000 |

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 | Ngày 01/01/2020 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2020 |
|------------|---------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| I. | Vốn chủ sở hữu | 403.427.654.800 | 5.755.048.566 | (13.632.650.000) | 395.550.053.366 |
| 27.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 288.000.000.000 | - | - | 288.000.000.000 |
| 27.3 | Quỹ đầu tư phát triển | 59.516.176 | - | - | 59.516.176 |
| 27.4 | LNST chưa phân phối | 115.368.138.624 | 5.755.048.566 | (13.632.650.000) | 107.490.537.190 |
| II. | Nguồn kinh phí | - | - | - | - |
| | TỔNG CỘNG | 403.427.654.800 | 5.755.048.566 | (13.632.650.000) | 395.550.053.366 |

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 | Ngày 01/01/2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2021 |
|------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| I. | Vốn chủ sở hữu | 435.286.263.398 | 476.612.079.543 | (2.395.483.373) | 909.502.859.568 |
| 27.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 374.398.730.000 | 425.601.270.000 | - | 800.000.000.000 |
| 27.2 | Thặng dư vốn cổ phần | - | 42.560.127.000 | - | 42.560.127.000 |
| 27.3 | Quỹ đầu tư phát triển | 59.516.176 | - | - | 59.516.176 |
| 27.4 | LNST chưa phân phối | 60.828.017.222 | 8.450.682.543 | (2.395.483.373) | 66.883.216.392 |
| II. | Nguồn kinh phí | - | - | - | - |
| | TỔNG CỘNG | 435.286.263.398 | 476.612.079.543 | (2.395.483.373) | 909.502.859.568 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

27.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty đã thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 với kết quả như sau:
 - + Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.
 - + Số cổ phiếu đã phát hành thành công: 42.560.127 cổ phiếu.
 - + Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.
 - + Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20/10/2020, số tiền thu được từ việc tăng vốn đã được sử dụng bổ sung vốn lưu động và đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần VCD Riverbank. Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và đã sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp và đầu tư cổ phiếu theo mục đích của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| Nội dung | Số tiền (Đồng) | Số cổ phiếu có quyền biểu quyết |
|--|-----------------|---------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2021 | 374.398.730.000 | 37.439.873 |
| Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ phát hành cổ phiếu trong kỳ | 425.601.270.000 | 42.560.127 |
| Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2021 | 800.000.000.000 | 80.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/6/2021 như sau:

| | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|--|-------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City | 1.700.000 | 2,13% |
| - Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza | 1.187.500 | 1,48% |
| - Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc | 1.615.687 | 2,02% |
| - Trần Văn Mười | 15.460.000 | 19,33% |
| - Ngô Thị Ngọc Hạnh | 2.699.100 | 3,37% |
| - Định Thị Sen | 7.500.000 | 9,38% |
| - Nguyễn Việt Thắng | 7.500.000 | 9,38% |
| - Nguyễn Bá Lâm | 2.000.000 | 2,50% |
| - Trần Văn Dương | 3.560.127 | 4,45% |
| - Trần Đức Thành | 7.000.000 | 8,75% |
| - Trần Văn Chính | 7.100.000 | 8,88% |
| - Phạm Thu Hiền | 2.791.840 | 3,49% |
| - Trần Văn Đường | 1.583.300 | 1,98% |
| - Trần Đức Trung | 1.737.500 | 2,17% |
| - Châu Nhuận Phát | 1.562.500 | 1,95% |
| - Nguyễn Thị Thủy | 1.575.000 | 1,97% |
| - Các cổ đông khác | 13.427.446 | 16,78% |
| Cộng | 80.000.000 | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

27.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

27.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

| | |
|---|-----------------------|
| - Lợi nhuận CPP kỳ trước | 60.828.017.222 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | (2.395.483.373) |
| + Trích quỹ khen thưởng | (2.395.483.373) |
| - Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển sang kỳ này | 58.432.533.849 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 8.450.682.543 |
| - Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau | <u>66.883.216.392</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 2021

| | ĐVT: Đồng | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
| 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp | 476.334.700.245 | 140.589.934.427 |
| - Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh | - | 54.992.555.141 |
| - Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại | 64.812.151.838 | 59.475.651.247 |
| - Doanh thu cho thuê kho | 1.950.000.000 | - |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS | 17.639.022.273 | - |
| - Doanh thu bán bắp giống | 375.000.000 | - |
| Cộng | <u>561.110.874.356</u> | <u>255.058.140.815</u> |
| <i>Trong đó, doanh thu bán buôn phân bón cho các bên liên quan và khách hàng lớn</i> | 461.181.931.869 | 124.280.597.927 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.345.922.558 | 1.799.006.589 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 191.520.773 | 221.496.398 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 167.739.377 | 166.102.730 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 216.930.636 | 217.710.228 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 32.105.895 | 27.527.459 |
| - Chi phí dự phòng | (62.098.400) | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 287.095.471 | 636.424.375 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.496.813.885 | 1.578.386.768 |
| Cộng | 4.676.030.195 | 4.646.654.547 |

35. Thu nhập khác 106.413.156 1.307.323.456

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong kỳ.

36. Chi phí khác

| | | |
|-----------------------|--------------------|------------------|
| - Các khoản tiền phạt | 229.682.234 | - |
| - Chi phí khác | 307.385 | 3.186.343 |
| Cộng | 229.989.619 | 3.186.343 |

37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.687.082.429 | 9.591.747.610 |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ | 494.917.000 | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 11.181.999.429 | 9.591.747.610 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN theo thuế suất | 2.236.399.886 | 1.918.349.522 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.236.399.886 | 1.918.349.522 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | |
|--|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 8.450.682.543 | 7.673.398.088 |
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.450.682.543 | 7.673.398.088 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 77.635.549 | 28.800.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 109 | 266 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

2. Báo cáo theo bộ phận
- a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
- Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam
- b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
- Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:*

| Chỉ tiêu | Ngày 30/6/2021 | | | | | | | Tổng cộng |
|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|
| | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông Nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Không phân bổ | Khối Bất động sản | | |
| Tài sản ngắn hạn | 425.250.000.000 | 835.848.335.691 | 7.502.632.485 | 3.805.474.500 | 2.752.121.443 | 55.373.709.700 | 1.330.532.273.819 | |
| Tài sản dài hạn | 291.737.000.000 | 5.163.671.306 | 6.534.490.445 | - | 3.980.590.689 | - | 307.415.752.440 | |
| Tổng tài sản | 716.987.000.000 | 841.012.006.997 | 14.037.122.930 | 3.805.474.500 | 6.732.712.132 | 55.373.709.700 | 1.637.948.026.259 | |
| Nợ phải trả | 67.448.000.000 | 604.188.946.564 | 7.738.352.434 | - | 5.698.740.693 | 43.371.127.000 | 728.445.166.691 | |
| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2021 | | | | | | | Tổng cộng |
| | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông Nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Không phân bổ | Khối Bất động sản | | |
| Tài sản ngắn hạn | - | 798.904.573.248 | 3.121.811.654 | 3.805.474.500 | 3.143.280.185 | 55.509.639.700 | 864.484.779.287 | |
| Tài sản dài hạn | 289.400.000.000 | 5.200.643.312 | 6.742.708.689 | - | 4.267.642.497 | - | 305.610.994.498 | |
| Tổng tài sản | 289.400.000.000 | 804.105.216.560 | 9.864.520.343 | 3.805.474.500 | 7.410.922.682 | 55.509.639.700 | 1.170.095.773.785 | |
| Nợ phải trả | 31.933.263.833 | 661.583.792.359 | 8.009.623.872 | - | 1.995.094.623 | 31.287.735.700 | 734.809.510.387 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chi tiêu | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Trong đó | | | | | | Khối Bất động sản |
|--|--------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|-------------------|------|----------------|----------------------|
| | | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Khối | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 561.110.874.356 | 1.950.000.000 | 476.709.700.245 | 64.812.151.838 | - | - | 17.639.022.273 | |
| 2. Giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 561.110.874.356 | 1.950.000.000 | 476.709.700.245 | 64.812.151.838 | - | - | 17.639.022.273 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 526.121.588.555 | 500.000.000 | 457.321.187.554 | 61.289.401.001 | - | - | 7.011.000.000 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.989.285.801 | 1.450.000.000 | 19.388.512.691 | 3.522.750.837 | - | - | 10.628.022.273 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.875.716 | - | 18.875.716 | - | - | - | - | |
| 7. Chi phí tài chính | 15.947.459.981 | 690.000.000 | 7.040.875.101 | 588.161.993 | - | - | 7.628.422.887 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 3.574.012.449 | 20.500.000 | 1.256.830.982 | 1.343.253.562 | - | - | 953.427.905 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.676.030.195 | 323.115.454 | 3.246.969.507 | 978.830.248 | - | - | 127.114.986 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 10.810.658.892 | 416.384.546 | 7.862.712.817 | 612.505.034 | - | - | 1.919.056.495 | |
| 11. Thu nhập khác | 106.413.156 | - | 67.644.139 | 38.769.017 | - | - | - | |
| 12. Chi phí khác | 229.989.619 | - | 229.682.234 | 307.385 | - | - | - | |
| 13. Lợi nhuận khác | (123.576.463) | - | (162.038.095) | 38.461.632 | - | - | - | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.687.082.429 | 416.384.546 | 7.700.674.722 | 650.966.666 | - | - | 1.919.056.495 | |
| 15. Chi phí TNDN hiện hành | 2.236.399.886 | 83.276.909 | 1.639.118.345 | 130.193.333 | - | - | 383.811.299 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.450.682.543 | 333.107.637 | 6.061.556.377 | 520.773.333 | - | - | 1.535.245.196 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 | Trong đó | | | | | Khối Bất động sản |
|--|--------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|-------------------|------|----------------------|
| | | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Khối | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 255.058.140.815 | - | 140.589.934.427 | 59.475.651.247 | 54.992.555.141 | - | |
| 2. Giảm trừ doanh thu | 32.642.447 | - | 32.642.447 | - | - | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 255.025.498.368 | - | 140.557.291.980 | 59.475.651.247 | 54.992.555.141 | - | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 233.798.127.079 | - | 132.135.438.861 | 56.669.615.200 | 44.993.073.018 | - | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.227.371.289 | - | 8.421.853.119 | 2.806.036.047 | 9.999.482.123 | - | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 322.847.544 | 282.264.200 | 40.583.344 | - | - | - | |
| 7. Chi phí tài chính | 3.787.689.563 | 43.605.583 | 2.957.172.268 | 786.911.712 | - | - | |
| 8. Chi phí bán hàng | 4.828.264.226 | - | 2.336.689.435 | 1.524.050.053 | 967.524.738 | - | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.646.654.547 | 185.209.363 | 2.366.854.972 | 455.247.164 | 1.639.343.048 | - | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 8.287.610.497 | 53.449.254 | 801.719.788 | 39.827.118 | 7.392.614.337 | - | |
| 11. Thu nhập khác | 1.307.323.456 | - | 1.287.443.182 | 19.880.274 | - | - | |
| 12. Chi phí khác | 3.186.343 | - | 3.143.176 | 43.167 | - | - | |
| 13. Lợi nhuận khác | 1.304.137.113 | - | 1.284.300.006 | 19.837.107 | - | - | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.591.747.610 | 53.449.254 | 2.086.019.794 | 59.664.225 | 7.392.614.337 | - | |
| 15. Chi phí TNDN hiện hành | 1.918.349.522 | 10.689.851 | 417.203.959 | 11.932.845 | 1.478.522.867 | - | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.673.398.088 | 42.759.403 | 1.668.815.835 | 47.731.380 | 5.914.091.470 | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

| | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|-------------------------------|
| - | Ông Trần Văn Mười | Chủ tịch HĐQT, cổ đông |
| - | Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - | Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - | Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - | Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - | Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - | Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza | Cổ đông |
| - | Nguyễn Việt Thắng | Cổ đông |
| - | Đinh Thị Sen | Cổ đông |
| - | Trần Thị Hương | Thành viên Ban Giám đốc |
| - | Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **1.324.232.700** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|---|----------------------------------|----------------|
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | | |
| | Phải trả tiền mua bất động sản | 10.070.760.000 |
| | Thanh toán tiền mua bất động sản | 41.993.495.700 |
| | Phải trả tiền thuê kho | 550.000.000 |
| | Thanh toán tiền thuê kho | 550.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|--|--|-----------------|
| 2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao | | |
| | Phải thu tiền bán phân bón | 10.497.625.000 |
| | Cán từ tiền bán hàng với tiền mua hàng | 10.497.625.000 |
| | Thu tiền bán phân bón | 50.020.745.700 |
| | Phải trả tiền mua phân bón | 9.532.532.500 |
| | Thanh toán tiền mua phân bón | 1.570.000.000 |
| | Phải thu tiền chiết khấu | 103.458.500 |
| 3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III | | |
| | Phải trả tiền mua phân bón | 9.170.000.000 |
| | Thanh toán tiền mua phân bón | 9.170.000.000 |
| 4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | | |
| | Phải thu tiền bán phân bón | 14.818.678.415 |
| | Thu tiền bán phân bón | 17.336.157.908 |
| 5. Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza | | |
| | Phải thu tiền bán phân bón | 363.634.000.000 |
| | Thu tiền bán phân bón | 210.505.000.000 |
| 6. Nguyễn Viết Thắng | | |
| | Thu tiền bán bất động sản | 12.482.327.400 |
| 7. Đinh Thị Sen | | |
| | Thu tiền bán bất động sản | 5.517.672.600 |
| 8. Trần Thị Hương | | |
| | Phải trả tiền vay | 4.500.000.000 |
| | Thanh toán tiền vay | 8.000.000.000 |
| | Phải thu tiền tạm ứng | 65.600.000 |
| | Thu hồi tạm ứng | 65.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

3.3 Tại ngày 30/6/2021, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|--------------------------------|---|--|------------------------|
| ❖ Các khoản nợ phải thu | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao | Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC | 221.400.000.000 |
| | | Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai | 635.000.000 |
| 2. | Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao | Phải thu tiền bán phân bón | 20.999.403.800 |
| | | Trả trước cho người bán | 17.438.965.991 |
| | | Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng | 10.044.287.077 |
| | | Tiền chiết khấu được hưởng | 6.019.187.378 |
| 3. | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III | Phải thu tiền bán phân bón | 2.807.000.000 |
| 4. | Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Phải thu tiền bán phân bón | 5.718.652.423 |
| 5. | Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông | Phải thu tiền bán phân bón | 167.670.000 |
| 6. | Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza | Phải thu tiền bán hàng | 453.446.900.000 |
| 7. | Nguyễn Viết Thắng | Phải thu tiền bán bất động sản | 9.675.328.000 |
| 8. | Định Thị Sen | Phải thu tiền bán bất động sản | 16.125.918.400 |
| Cộng nợ phải thu | | | 764.478.313.069 |

❖ Các khoản nợ phải trả

| | | | |
|----|--|------------------------|-------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao | Phải trả tiền thuê kho | 100.000.000 |
| | | Lãi vay phải trả | 317.735.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| | | | |
|----|---|----------------------------|-----------------------|
| 2. | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III | Phải trả tiền mua phân bón | 58.549.840.000 |
| | | Lãi vay phải trả | 258.000.000 |
| 3. | Trần Thị Hương | Phải trả tiền vay | 2.500.000.000 |
| | Cộng nợ phải trả | | 61.725.575.800 |

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2021

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

- Luật Chứng khoán 2019 số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc (*)



Nguyễn Nhật Huy

- (*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----00o-----**

Số: 831.21.ABS - CAY/TKT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 | Tỉ lệ % chênh lệch 2021/2020 |
|--|----------------------|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.687.082.429 | 9.591.747.610 | 11,142 |
| Lợi nhuận sau thuế | 8.450.682.543 | 7.673.398.088 | 11,013 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 561.110.874.356 | 255.025.498.368 | 220,02 |

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 do giá phân bón tăng cao nên công ty được hưởng lợi từ lợi thế này đồng thời



công ty cũng tập trung đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường Campuchia. Quản lý chặt chẽ và tiết kiệm chi phí, giá vốn.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NHẬT HUY

